

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 30/03/2022
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	2.700	4,0%
2	APH	100	0,1%
3	BVH	100	0,3%
4	CTG	800	1,2%
5	DGC	100	1,0%
6	FPT	900	4,3%
7	GEX	600	1,1%
8	GMD	300	0,8%
9	HCM	200	0,3%
10	HDB	1.600	2,0%
11	HPG	2.900	6,0%
12	HSG	400	0,7%
13	IDC	200	0,7%
14	KBC	400	1,0%
15	KDC	100	0,2%
16	KDH	500	1,2%
17	LPB	1.200	1,2%
18	MBB	2.500	3,6%
19	MSB	1.500	1,7%
20	MSN	500	3,3%
21	MWG	500	3,3%
22	NLG	200	0,5%
23	NVL	800	3,0%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	OCB	900	1,1%
25	PDR	200	0,8%
26	PHR	100	0,4%
27	PLX	100	0,3%
28	PNJ	200	1,0%
29	POW	600	0,4%
30	PVD	200	0,3%
31	PVS	200	0,3%
32	SBT	300	0,3%
33	SHB	2.700	2,6%
34	SSB	1.400	2,3%
35	SSI	800	1,5%
36	STB	2.100	3,1%
37	TCB	2.700	6,0%
38	TCH	400	0,4%
39	THD	300	2,3%
40	TPB	1.100	2,0%
41	VCB	600	2,2%
42	VCI	200	0,5%
43	VHC	100	0,4%
44	VHM	1.500	5,2%
45	VIB	800	1,6%
46	VIC	1.600	5,8%
47	VJC	300	1,9%
48	VNM	1.000	3,4%
49	VPB	3.600	5,9%
50	VRE	1.000	1,5%
II	Tiền/Cash(VND)	109.188.541	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.103.885.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.213.073.541
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	109.188.541

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):



Quily

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	42.650	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	57.500	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BVH	61.400	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	VCB	81.900	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	32.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	FPT	104.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	32.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MSB	25.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	MWG	146.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	PNJ	110.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	TCB	48.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
12	VIB	44.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
13	VPB	36.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

C.T.7
NG TY
HIỆM HỮU
LÝ QU
SI
M - TP.

Handwritten signature

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 30/03/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 29/03/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	13.500.000,00	13.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	22.000,00	22.000,00	0,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	298.764.928.087,00	295.840.138.112,00	2.924.789.973,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.213.073.541,00	2.191.408.430,00	21.665.111,00
của 1 CCQ/ per Share	22.130,73	21.914,08	216,65
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.527,11	2.528,42	-1,31

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/03/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/03/2022

Đại diện tổ chức *Amuly*
Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC